

Bản án số: 203/2019/HC-PT

Ngày: 22/8/2019

V/v: *Khiếu kiện quyết định hành chính*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Cường;

*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Hồng Phúc;

Ông Điều Văn Hằng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Minh Hà, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Quang Huy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 463/2018/TLPT-HC ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 119/2018/HC-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7753/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

\* **Người khởi kiện:** Bà Nhân Thị T, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện T, thành phố N; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:* Ông Phạm Thế Vinh và bà Bạch Tuyết Hoa – Luật sư của Văn phòng luật sư DOMI thuộc Đoàn luật sư thành phố N; có mặt.

\* **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố N.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Tiến C - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện T; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:* Ông Nguyễn Đức H – Chức vụ: Tổ trưởng Tổ giải phóng mặt bằng Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T; có mặt.

***\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Hoàng Chí D, sinh năm 1955; địa chỉ: Đội 6, thôn N, xã H, huyện T, thành phố N; có mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã N, huyện T.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Việt K – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, huyện T; có mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, bà Nhân Thị Thoa trình bày:***

Thực hiện dự án xây dựng khu di dân tái định cư giải phóng mặt bằng phục vụ dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi và dự án cầu Ngọc Hồi trên địa bàn huyện T - Hà Nội, Ủy ban nhân dân huyện T là chủ đầu tư dự án thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn Huyện, trong đó có đất của các hộ dân xã N. Diện tích đất nông nghiệp 216m<sup>2</sup> của gia đình bà Nhân Thị T đang canh tác cũng thuộc diện tích bị thu hồi để thực hiện dự án trên.

Về nguồn gốc đất bị thu hồi: Nguồn gốc diện tích 218m<sup>2</sup> đất bị thu hồi có từ những năm 1960 là loại đất 5% gia đình ông Nhân Văn K được chia theo chủ trương của Nhà nước, chia theo đầu người để trồng rau, cây lúa tặng gia cho xã viên khi vào Hợp tác xã. Năm 1985 gia đình ông Nhân Văn K không có nhu cầu sử dụng diện tích đất 5% nên đã chuyển nhượng cho gia đình bà Nhân Thị T, anh Nhân Xuân K1 là con ông K đã viết giấy chuyển nhượng diện tích đất trên để gia đình bà T canh tác.

Năm 2003 chị Nhân Thị L là con gái ông Nhân Văn K có viết đơn kiện đòi lại đất 5% của gia đình vì có tiêu chuẩn chị L được giao 36 m<sup>2</sup>. UBND xã N đã đứng ra giải quyết, sau đó đến ngày 15/10/2003 bà T nhận được quyết định 1440/QĐ-UB của UBND huyện T giải quyết việc tranh chấp.

Sau đó bà T đã làm đơn gửi UBND xã N đề nghị trả lại đất cho gia đình sử dụng, từ đó gia đình bà vẫn canh tác rau màu.

Ngày 05/5/2014, UBND huyện T có quyết định 2079/QĐ-UB phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với hộ gia đình bà Nhân Thị T. Trong phương án bồi thường cho gia đình bà lại xác định 216m<sup>2</sup> đất là của UBND xã N nên chỉ bồi thường cho bà tiền hoa màu còn tiền đất thì không bồi thường. Nên đề nghị Tòa hủy quyết định 2079/QĐ-UB ngày 05/5/2014 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình bà Nhân Thị T.

***Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện - ông Nguyễn Tiến Cường trình bày:***

Căn cứ Văn bản số 8237/UBND ngày 15/10/2010 của UBND thành phố N về việc thực hiện dự án xây dựng khu di dân, tái định cư giải phóng mặt bằng phục vụ dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi và dự án cầu Ngọc Hồi;

Căn cứ Văn bản số 2039/UBND-QLĐT-ngày 12/8/2011 của UBND huyện T về việc phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã N - Thanh Trì phục vụ giải phóng mặt bằng dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi và dự án cầu Ngọc Hồi.

Ngày 06/9/2011, UBND huyện T ban hành thông báo thu hồi đất số 201/TB-UBND về việc thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã N - Thanh Trì phục vụ giải phóng mặt bằng dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi và dự án cầu Ngọc Hồi.

Ngày 19/10/2011, UBND huyện T có Quyết định số 5466/QĐ-UBND về việc thành lập hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã N phục vụ giải phóng mặt bằng dự án và có Quyết định số 5473/QĐ-UBND ngày 19/10/2011 về việc thành lập tổ công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã N phục vụ giải phóng mặt bằng dự án.

Ngày 14/5/2013, tổ chức họp các hộ dân có đất nằm trong chỉ giới giải phóng mặt bằng dự án. Sau đó, tổ công tác đã tiến hành điều tra, xác minh, kiểm kê đất và tài sản. Căn cứ giấy xác nhận của UBND xã N đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ. Ngày 26/3/2013 công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ.

Ngày 03/4/2014, Ủy ban nhân dân thành phố N có Quyết định số 1789/QĐ-UBND về việc: Thu hồi 6.058 m<sup>2</sup> đất tại xã N, huyện T; giao 15.346 m<sup>2</sup> đất tại xã N, huyện T cho UBND huyện T để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án: Cải tạo quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi và dự án cầu Ngọc Hồi.

Ngày 05/5/2014, UBND huyện T ban hành Quyết định 2079/QĐ- UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình bà Nhân Thị T.

Việc áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ. Cụ thể:

- Về đất: Không bồi thường về đất vì đất thuộc quyền quản lý của UBND xã N

- Về cây trồng: Được áp dụng theo quy định tại Thông báo số 7495/STC-BG ngày 30/12/2013 của Sở Tài chính Hà Nội.

Sau khi UBND huyện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện đã phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho bà Nhân Thị T. Sau nhiều lần vận động, thuyết phục bà T nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng nhưng hộ gia đình bà Nhân Thị T không đồng ý.

Việc UBND huyện T ban hành quyết định trên đối với hộ gia đình bà Nhân Thị T là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 119/2018/HCST ngày 13/11/2018, Tòa án nhân dân thành phố N quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 39, Điều 44 Luật đất đai.

Căn cứ Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 158, Điều 191, Điều 193, Điều 194, Điều 195, Điều 204 Luật tổ tụng hành chính 2015.

Áp dụng Điều 31, Điều 32, Điều 28, Điều 29, Điều 30 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính Phủ; khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 43, Điều 70 Quyết định 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND thành phố N.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nhân Thị T về việc hủy Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 05/5/2014 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình bà Nhân Thị T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13-11-2018, người khởi kiện là bà Nhân Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án, với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 15-10-2003 của UBND huyện T và bác yêu cầu khởi kiện về việc hủy Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 05/5/2014 của UBND huyện T là sai. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

Tại Quyết định số 36/QĐ-VKS-HC ngày 28-11-2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố N kháng nghị bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện là bà Nhân Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu được bồi thường về đất.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích cho người bị kiện vẫn giữ nguyên các lời khai, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Rút Quyết định kháng nghị số 36/QĐ-VKS-HC ngày 28-11-2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố N.

Về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật và đơn kháng cáo của các đương sự là hợp lệ.

Về nội dung: Ngày 06/5/2005 UBND huyện T ban hành Quyết định số 391/QĐ-UB về việc thu hồi 216 m<sup>2</sup> đất đang tranh chấp giữa gia đình ông Nhân Văn K và bà Nhân Thị T theo quyết định 1441/QĐUB của UBND huyện T và giao diện tích đất thu hồi cho UBND xã N quản lý, sử dụng. Sau khi có quyết định nêu trên, ông Nhân Văn K và bà Nhân Thị T không khiếu nại và có giá trị pháp lý.

Quyết định 2079/QĐUB ngày 05/05/2014 của UBND huyện T phê duyệt phương án bồi thường đối với hộ gia đình bà Nhân Thị T, xác định chủ sở hữu đất là UBND xã N là có căn cứ

Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện bà Nhân Thị T là có cơ sở. Đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội rút Quyết định kháng nghị số 36/QĐ-VKS-HC ngày 28-11-2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố N. Do vậy, cần chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị nêu trên.

[1.2]. Xét kháng cáo bà T cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 15-10-2003 của UBND huyện T thấy:

Tại đơn khởi kiện bà Nhân Thị T yêu cầu hủy Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 05/5/2014 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với hộ gia đình bà Nhân Thị T;

- Hủy Thông báo số 43/TB –UBND ngày 16-12-2014 về việc thu hồi hoa màu của UBND xã N.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nhân Thị T yêu cầu hủy quyết định 1440/QĐ-UBND ngày 15-10-2003 của UBND huyện T.

Căn cứ Điều 30 ; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính 2015 thì Tòa án nhân dân thành phố N thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Xét thấy, phần nhận định của Bản án hành chính sơ thẩm số 119/2018/HCST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét quyết định nêu trên và quyết định có liên quan, nhưng phần quyết định của bản án cấp sơ thẩm không đề cập đến các văn bản nêu trên và quyết định có liên quan là thiếu nhưng không ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm.

[2]. Xét tính hợp pháp của các Quyết định :

- Về thẩm quyền ban hành: Căn cứ khoản 2 Điều 44 Luật đất đai 2003 ; Điều 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính Phủ; Luật tổ chức Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân thì UBND huyện T ban hành Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 05/5/2014 là đúng thẩm quyền.

- Về trình tự ban hành:

Ngày 15/10/2010, UBND thành phố N ban hành văn bản số 8237/UBND về việc thực hiện dự án xây dựng khu dân cư tái định cư giải phóng mặt bằng phục vụ dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A, đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi và dự án cầu Ngọc Hồi trên địa bàn huyện T.

Ngày 17/01/2011, UBND thành phố N ban hành văn bản chấp thuận bố trí kế hoạch chuẩn bị đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã N - huyện T phục vụ giải phóng mặt bằng cải tạo nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi và dự án cầu Ngọc Hồi.

Ngày 12/8/2011, UBND huyện T ban hành văn bản số 2039/UBND-QDLĐT phê duyệt Quy hoạch tổng thể mặt bằng công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã N - huyện T phục vụ giải phóng mặt bằng cải tạo nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi và dự án cầu Ngọc Hồi.

Ngày 06/9/2011, UBND huyện T ban hành Thông báo thu hồi đất số 201/TB-UBND về việc thực hiện chủ trương thu hồi đất để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã N - huyện T.

Sau đó, UBND huyện T có Quyết định số 5466/QĐ-UBND ngày 19/10/2011 thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã N - huyện T phục vụ giải phóng mặt bằng và Quyết định số 5473/QĐ-UBND thành lập Tổ công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án. Đến ngày 14/5/2013, đã tổ chức họp các hộ dân có đất nằm trong chỉ giới giải phóng mặt bằng dự án. Sau đó, tổ công tác đã tiến hành điều tra, xác minh. Diện tích 216m<sup>2</sup> hộ gia đình bà Nhân Thị T đang canh tác nằm trong chỉ giới giải phóng mặt bằng của dự án nên UBND huyện T thu hồi 216m<sup>2</sup> đất nông nghiệp hộ gia đình bà Nhân Thị T đang canh tác để thực hiện dự án là đảm bảo thủ tục theo quy định tại Điều 28, Điều 29, Điều 30 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính Phủ.

[3]. Xét kháng cáo bà T yêu cầu hủy Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 15-10-2003 của UBND huyện T và Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 05/5/2014 của UBND huyện T, thấy:

[3.1]. Về nguồn gốc đất: Nguồn gốc thửa diện tích đất 216m<sup>2</sup> nông nghiệp (đất 5%) của hộ gia đình ông Nhân Văn K được chia cho từ những năm 1979-1980, quỹ đất này xã N không được cân đối giao theo Nghị định 64/CP ngày 26/9/1990, nhưng con trai ông K là Nhân Văn K1 đã tự ý lập giấy bán cho bà T và ông Đình Văn T, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

Theo bà T trình bày tại phiên tòa phúc thẩm thì năm 1990, vợ chồng bà T và chồng bà T là ông Hoàng Chí Dân là quân nhân, vợ chồng bà T có 3 người con, năm 2005, có hai người con trên 18 tuổi được cấp 360m<sup>2</sup> (1 sào). Năm 2005, bà T được mời lên UBND xã để xem xét nhu cầu sử dụng đất nhưng do vợ chồng bà là quân nhân nên không được cấp đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T xác định không có văn bản pháp luật xác định quyền sử dụng đất 216m<sup>2</sup> đất đối với bà T mà vẫn thuộc UBND xã quản lý.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho UBND huyện T cho rằng, thời điểm đó UBND xã cũng muốn giao đất cho gia đình bà T nhưng vì hai vợ chồng bà T là quân nhân, không thuộc đối tượng giao đất nên diện tích đất nêu trên thuộc quyền quản lý của UBND xã nhưng để vợ chồng bà T mượn canh tác. Do đó, không thể bồi thường giá trị đất (khoảng 29 triệu đồng) cho bà T được.

Như vậy, việc mua bán giữa các bên năm 1990, chỉ có giấy viết tay, theo Hiến pháp 1980 và tại Điều 5 Luật đất đai năm 1987 quy định: Nhà nước

nghiêm cấm việc mua, bán, lấn chiếm đất đai... Mặt khác, thời điểm mua bán đất vợ chồng bà là quân nhân, không được quyền sử dụng đất nông nghiệp, năm 2005, có hai người con trên 18 tuổi được cấp 360m<sup>2</sup> (1 sào).

Năm 2002 do có tranh chấp giữa gia đình ông Nhân Văn K và gia đình bà Nhân Thị T. UBND xã N tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Ngày 30/7/2003 Thanh tra huyện T có kết luận số 22/KTTTr về tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình ông Nhân Văn K và bà Nhân Thị T. Ngày 15/10/2003 UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 1440/QĐ-UB về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình ông Nhân Văn K và bà Nhân Thị T.

Ngày 06/5/2005 UBND huyện T ban hành Quyết định số 391/QĐ-UB về việc thu hồi 216 m<sup>2</sup> đất đang tranh chấp giữa gia đình ông Nhân Văn K và bà Nhân Thị T và giao 216m<sup>2</sup> đất cho UBND xã N quản lý là đúng.

Sau khi có quyết định nêu trên, ông Nhân Văn K và bà Nhân Thị T không khiếu nại, năm 2005, bà T được mời lên UBND xã để xem xét nhu cầu sử dụng đất nhưng vợ chồng bà T là quân nhân nên không được cấp đất nông nghiệp và UBND xã vẫn để vợ chồng bà T sử dụng.

Ngày 05/05/2014, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 2079/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình bà Nhân Thị T, theo đó thu hồi 216m<sup>2</sup> đất nông nghiệp mà hộ gia đình bà Nhân Thị T đang canh tác, không bồi thường về giá trị đất là đúng. Tại Quyết định 6421/QĐ-UBND ngày 17-11-2014, UBND huyện T giải quyết khiếu nại của bà T (lần đầu), không chấp nhận khiếu nại của bà T là có cơ sở.

Quá trình thi hành Quyết định số 2079/QĐ-UBND nêu trên, UBND xã N ban hành Thông báo số 43/TB –UBND ngày 16-12-2014 về việc thu dọn hoa màu là đúng.

Như vậy, phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình bà Nhân Thị T đã được UBND huyện T phê duyệt đúng quy định.

Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu đơn khởi kiện là có cơ sở, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

Án phí: Bà Nhân Thị T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 229 và Khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Chấp nhận việc rút quyết định Kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 36/QĐ-VKS-HC ngày 28-11-2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố N.

2. Bác kháng cáo của bà Nhân Thị T. Giữ Bản án hành chính sơ thẩm số 119/2018/HCST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố N.

3. Án phí: Bà Nhân Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng đã nộp tại Biên lai số AA/2017/0006114 ngày 04/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố N.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố N;
- VKSND thành phố N;
- Cục THADS thành phố N;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Cường**